

Bản án số: 29/2018/HS-PT
Ngày 22 – 5 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán : Ông Phạm Quang Hùng

Ông Trần Văn Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Đức Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 18/2018/TLPT-HS ngày 07 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn S và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HSST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1985 tại Thái Nguyên; nơi cư trú: Thôn B, xã E, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1962 và con bà Hoàng Thị A, sinh năm 1963; có vợ là Vũ Thị Q, sinh năm 1989 và có 02 con (lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/8/2017 đến nay (có mặt).

2. **Trần Mạnh H**, sinh năm 1980 tại Thái Nguyên; nơi cư trú: Thôn I, xã K, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quốc D2, sinh năm 1954 và con bà Dương Thị L, sinh năm 1952; có vợ là Nguyễn Thị M1 H2 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2006; tiền sự: Không; tiền án: có 01

tiền án cụ thể đó là: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2014/HSST ngày 22/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện Ê, tỉnh Thái Nguyên xử phạt bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội “Trộm cắp tài sản”, tính đến ngày phạm tội chưa được xóa án; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/8/2017 đến nay (có mặt).

3. **Trần Văn G**, sinh năm 1985 tại Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 3, phường O, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện nay: Dốc R, phường K, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H3 và con bà Nguyễn Thị M1 (đều đã chết); có vợ là Hoàng Thị Hương G1, sinh năm 1992 và có 01 con sinh năm 2016; tiền án: Không, tiền sự: có 01 tiền sự, cụ thể đó là: Tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0098092/QĐ-XPHC ngày 05/6/2017 của Công an phường P, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên phạt bị cáo 1.500.000đ về hành vi “Đánh bạc”, ngày 05/6/2017 bị cáo đã nộp xong tiền phạt nhưng tính đến ngày phạm tội chưa hết hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/8/2017 cho đến nay (có mặt).

4. **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1992 tại Thái Nguyên; nơi cư trú: Xóm 3, thôn U, xã I1, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965 và con bà Nguyễn Thị Thanh H6, sinh năm 1972; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Có 01 tiền sự, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 69 ngày 01/4/2017, Công an thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên phạt bị cáo 2.750.000đ về hành vi “Sử dụng công cụ hỗ trợ trái phép”, mức phạt 2.750.000đ, ngày 07/7/2017 bị cáo đã nộp xong tiền phạt nhưng tính đến ngày phạm tội chưa hết hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/8/2017 cho đến nay (có mặt).

5. **Trần Thị H1**, sinh năm 1981 tại Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: X, xã I2, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện nay: thôn X2, xã B1, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N1 đều sinh năm 1950; có chồng là Nguyễn Quang M2, sinh năm 1975 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/8/2017 cho đến nay (có mặt).

6. **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1990 tại Hà Nội; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn E1, xã X1, huyện B2, Thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: thôn B3, xã I3, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con

ông: Không xác định, con bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960; có vợ là Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1993 và có 03 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

7. **Vũ Minh Đ**, sinh năm 1994 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn S1, xã E2, huyện X3, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Tiến Đ1 và bà Vũ Thị C đều sinh năm 1961; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

8. **Trần Văn N**, sinh năm 1994 tại Hà Nam; nơi cư trú: xóm 7, thị trấn X4, huyện Y1, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T1, sinh năm 1970 và con bà Chu Thị N3, sinh năm 1973; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

9. **Đào Tiến D**, sinh năm 1990 tại Thái Nguyên; nơi cư trú: thôn B3 3, xã E, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn H4 (đã chết) và con bà Lương Thị C2, sinh năm 1957; có vợ là Trần Thị H5, sinh năm 1989 và có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2017 đến ngày 16/01/2018 được tại ngoại (có mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị cáo khác, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn S làm quản lý mục tiêu bảo vệ công trường thi công xưởng sản xuất của Công ty F có trụ sở tại xã Y2, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc, thuộc khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc từ tháng 4/2017 đến ngày 26/7/2017 thì nghỉ việc. Trong khoảng thời gian làm việc tại Công ty, S nhận thấy phía sau xưởng đang thi công của công trường có đặt nhiều cuộn dây cáp điện được phủ bạt không ai trông coi nên sau khi nghỉ việc, S nảy sinh ý định trộm cắp các cuộn dây cáp điện của Công ty để tại công trường thi công xưởng sản xuất mang bán lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Trong khoảng thời gian từ ngày 27/7/2017 đến ngày 04/8/2017, Nguyễn Văn S cùng đồng phạm đã thực hiện 02 vụ trộm cắp dây cáp điện là tài sản của Công ty F; cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ca trực bảo vệ tại công trường thi công Công ty F từ 19 giờ ngày 27/7/2017 đến 07 giờ ngày 28/7/2017 gồm 04 người: Vũ Minh Đ, Trần Văn N, Nguyễn Văn M và Hà Đức V1. Khoảng 16 giờ ngày 27/7/2017, S gọi điện hẹn gặp Đ, N, M tại cổng của công trường và rủ trộm cắp dây cáp điện của Công ty KFE được Đ, N, M đồng ý. S bảo Đ rủ V1 tham gia trộm cắp cùng rồi sau đó, S về nhà ở Thái Nguyên. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, S gọi điện thoại cho Trần Thị H1 bảo H1 xem có người quen nào có khả năng trộm cắp được dây cáp điện thì liên hệ với S để bàn kế hoạch trộm cắp tài sản. Trần Thị H1 đồng ý và bảo có quen Trần Mạnh H. Sau đó Trần Thị H1 gọi điện cho Trần Mạnh H bảo: “Thằng S nó gọi điện rủ đi sang thành phố Y trộm cắp dây cáp đồng”, “nếu lấy được cáp đồng thì tiền chia đôi”. Trần Mạnh H đồng ý sau đó gọi điện thoại cho S và hẹn gặp nhau tại quán nước của Trần Mạnh H tại cổng số 6 của Công ty F1, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, Trần Mạnh H và S thỏa thuận, S chuẩn bị, bố trí người ở công trường còn Trần Mạnh H chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội, tài sản bán được chia đều và hẹn đến 21 giờ cùng ngày sẽ gặp nhau để đi trộm cắp tài sản. Lúc này, Trần Mạnh H gọi điện thoại cho Trần Văn G là lái xe taxi. H rủ G chở nhóm của H sang thành phố Y để trộm cắp tài sản được G đồng ý. Trần Mạnh H tiếp tục gọi điện cho Nguyễn Văn V, bảo V lái xe tải sang thành phố Y để chở hàng cho H được V đồng ý.

Khoảng 21 giờ ngày 27/7/2017, trong khi đang chờ G đến đón, Trần Mạnh H gặp 02 đối tượng tên là C3 và V2 đều là công nhân bán thời gian của Công ty F1. Hà rủ V2 và C3 đi trộm cắp tài sản, V2, C3 đồng ý. Trần Mạnh H bảo V2 và C3 đi ra ngã tư Ê, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên đợi. Sau đó, Trần Văn G điều khiển xe BKS: 20A-167.15 (là taxi của hãng Hoàng Gia) đến đón Trần Mạnh H, H lấy 02 kìm cộng lực để trong bao tải rồi để vào cốp xe ô tô của G. G điều khiển xe ô tô chở Trần Mạnh H đi đón Trần Thị H1 và Nguyễn Văn S. Lúc này Nguyễn Văn V điều khiển xe tải BKS: 29M-7934 đến ngã tư Ê đón C3 và V2 rồi đi đến Đèo N đợi xe chở Trần Mạnh H đi đến để cùng đi sang thành phố Y.

Do trước đó S bảo Đ rủ V1 trộm cắp tài sản nên khoảng 19 giờ 30 ngày 27/7/2017, Đ gặp V1 và rủ đi trộm cắp tài sản của công trường nhưng V1 không đồng ý. Thấy vậy, Đ điều V1 ra trực ở chốt A4 (nhà BH). V1 đến vị trí trực và ngủ, không đi tuần tra theo nhiệm vụ bảo vệ hàng ngày. V1 biết nhóm của S thực hiện hành vi trộm cắp nhưng bỏ mặc, không tham gia và không báo cho cơ quan chức năng.

Khoảng 22 giờ ngày 27/7/2017, S gọi điện cho Đăng và bảo cử 01 người đứng canh giới nên Đ cử M đứng trực ở chốt A1 (công chính) để canh giới, còn V1 trực tại tầng hai của nhà BH (chốt A4), N trực tại chốt A2 để canh giới (chốt A2 nằm bên tay phải của công phụ). Công chính và công phụ nằm trên một trục đường, cách nhau khoảng 30m). Một lúc sau, S cùng đồng phạm đến công trường, S gọi Đ và N ra công phụ cùng dẫn Trần Mạnh H, V2, C3 cầm 02 kìm cộng lực đi vào công trường đến vị trí đặt dây cáp. Lúc này S lấy bộ đàm của N đổi kênh liên lạc từ kênh 1 sang kênh 5 để liên lạc nội bộ, không bị các bảo vệ khác phát hiện và yêu cầu M, Đ làm theo. Khi đi đến vị trí đặt dây cáp Trần Mạnh H, V2, C3, S cùng tháo gỡ cuộn dây cáp điện có vỏ màu đen, đường kính khoảng 04cm, bên trong có nhiều sợi dây đồng rồi thay nhau dùng kìm cộng lực cắt cuộn dây cáp điện thành những đoạn dài khoảng 01m - 1,5m để thuận tiện cho việc vận chuyển, còn lại N, Đ có nhiệm vụ canh giới và vận chuyển dây cáp điện.

Lúc này G và Trần Thị H1 đỗ xe cách công trường khoảng 100m, rồi đi lại xung quanh để canh giới. Trần Mạnh H bảo V đem xe tải đi giấu nên V biết rõ H cùng đồng phạm đi trộm cắp tài sản nên không nói gì và điều khiển xe tải vào chỗ khuất rồi ngủ. Khoảng 01 giờ ngày 28/7/2017, Trần Mạnh H gọi điện thoại cho G bảo V điều khiển xe ô tô tải vào cổng chính của công trường để chuyển dây cáp điện lên xe tải. S bảo Đ ra cổng chính làm thủ tục đăng ký cho V để xe ô tô của V vào công trường. Sau khi V điều khiển xe tải vào, N cùng V2 và C3 vận chuyển dây cáp đã cắt lên xe. Đ tuần tra xung quanh và M trực ở chốt A2 để canh giới. Khoảng 02 giờ ngày 28/7/2017 thì vận chuyển xong lên xe tải. S, Trần Mạnh H và Trần Thị H1 lên xe taxi do G điều khiển còn V2 và C3 lên xe tải do V điều khiển. Lúc này V gọi điện cho Trần Mạnh H hỏi đi bán ở đâu thì Trần Mạnh H bảo sang làng nghề bên Bắc Ninh để bán. Do vậy, V điều khiển xe tải đi đến thôn K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bắc Ninh tìm đến một nhà bán phế liệu vẫn còn bật đèn sáng để bán số dây cáp điện vừa trộm cắp được, còn G điều khiển xe taxi đi theo sau. Khi đến nơi, V xuống xe vào gọi cửa, một lúc sau có một người phụ nữ và một người nam giới ra mở cửa. V nói muốn bán dây cáp điện, người phụ nữ đồng ý rồi bảo V điều khiển xe tải đi cân điện tử. G theo sau chụp ảnh lại số cân rồi đưa cho Trần Mạnh H xem. Tổng số lượng dây cáp cân được 2.110,01kg, sau khi trừ 10% vỏ còn khoảng 1.900kg. Lúc này Trần Mạnh H và V thỏa thuận với người phụ nữ giá tiền 100.000đ/1kg, sau khi đã trừ vỏ thành tiền 190.000.000đ. Sau khi bán xong số dây cáp điện, Trần Mạnh H cầm tiền và lên xe taxi cùng với Trần Thị H1, Nguyễn Văn S do G điều khiển về Thái Nguyên. Toàn bộ số tiền này Trần Mạnh H chia cho S 90.000.000đ, chia cho Trần Thị H1 37.500.000đ, chia cho Giang 11.000.000đ, chia cho C3, V2 mỗi người 4.000.000đ và V 2.000.000đ. Khoảng 13 giờ ngày 28/7/2017, S đi sang Y gọi Đ, M, N ra lấy tiền. Trong số tiền 90.000.000đ Trần Mạnh H chia cho, S bảo chia cho M, N, Đ mỗi người

9.000.000đ nhưng rút lại mỗi người 1.000.000đ để đi chơi nên thực tế, S đưa cho mỗi người 8.000.000đ và nhờ N đưa cho V1 1.000.000đ vì S sợ V1 biết, sẽ đi tố giác. Số tiền còn lại của S là 62.000.000đ và của Trần Mạnh H là 41.500.000đ giữ cho bản thân đến nay đã tiêu sài cá nhân hết.

Tại Kết luận định giá số 160/KL-HĐ ĐG ngày 18/8/2017, Hội đồng định giá UBND thành phố Y kết luận: 2.110,01kg (bằng 701m) dây điện chủng loại 0.6/1Kv IEC 60502-1*F-CV-CT/XLPE/FR-PVC 1CX300sqmm*SH VINA CABLE POWERE BY SEE & COSMOL IMK KOREA 2017 trị giá 315.379.900đ.

- **Vụ thứ hai:** Chiều ngày 03/8/2017, Trần Mạnh H gọi điện thoại cho S và hẹn gặp tại quán nước của H ở cổng số 6 Công ty F1 thuộc phường I3, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên để bàn bạc kế hoạch tiếp tục trộm cắp số dây cáp điện của Công ty F đang để tại công trường thi công nhà xưởng của Công ty. S đồng ý nên gọi điện cho Đào Tiến D bảo: “Bọn anh định trộm cắp dây cáp điện sau xưởng BH, em xem để ý khi nào công nhân nghỉ không ai trông coi dây cáp thì bảo”. S còn bảo D rủ thêm Khuông Văn H6 và Khuông Văn N4 thì N4 đồng ý còn H6 không đồng ý tham gia trộm cắp tài sản (D, N4, H6 cùng là bảo vệ tại công trường thi công Công ty F). Lúc này, Trần Mạnh H gọi điện thoại rủ G lái xe taxi chở H cùng đồng phạm đi trộm cắp tài sản, G đồng ý. Trần Mạnh H gặp đối tượng nam giới tên V3 tại quán nước, H rủ V3 tham gia trộm cắp, V3 đồng ý.

Khoảng 19 giờ ngày 03/8/2017, D, N4, H6 nhận ca trực, trong ca trực còn có anh Nguyễn Đức H7. Vị trí phân công ca trực như sau: Anh H7 trực ở chốt A1 (cổng chính), H6 trực ở chốt A2, nằm phía tay phải cổng phụ, N4 trực ở chốt A3 ở nhà xe, bên tay trái cổng chính và D tuần tra xung quanh. Khoảng 20 giờ cùng ngày, S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1 đến nhà G. Trước khi đi, Trần Mạnh H để 02 kìm cộng lực vào cốp xe ô tô rồi G điều khiển xe taxi BKS: 20A-167.15 chở S cùng Trần Mạnh H và Trần Thị H1 sang thành phố Y để trộm cắp tài sản. Trên đường đi, S điện thoại cho D thông báo việc S đang trên đường sang trộm cắp tài sản. Do H7 là bảo vệ mới đến làm việc nên S bảo D không rủ H7 tham gia trộm cắp tài sản. Để H7 không phát hiện hành vi trộm cắp của S cùng đồng phạm nên D điều H7 từ chốt A1 (cổng chính) sang trực tại chốt A3 (là nhà để xe nằm biệt lập bên trái cổng chính, từ vị trí này không thể nhìn thấy vị trí A4, địa điểm S cùng đồng phạm trộm cắp tài sản) và N4 sang trực tại cổng chính. Trần Mạnh H phân công Trần Thị H1 và G ở ngoài cảnh giới. H và G đồng ý.

Khoảng 23 giờ cùng ngày, S cùng đồng bọn đến công trường. G lấy 02 kìm cộng lực để trong cốp xe ô tô đưa cho H rồi đỗ xe phía ngoài công trường cùng Trần Thị H1 cảnh giới. N4 ra đưa S, Trần Mạnh H vào địa điểm để dây cáp. S bảo N4 đi gọi H6 tham gia lấy trộm tài sản. N4 đi đến chốt A2 gọi H6 nhưng H6 ngủ không dậy. Thấy vậy, N4 quay lại địa điểm để dây cáp cùng S và Trần Mạnh H

tháo gỡ cuộn dây cáp điện có vỏ màu đen, đường kính khoảng 04cm, bên trong có nhiều sợi dây đồng rồi thay nhau dùng kìm cộng lực cắt cuộn dây cáp điện thành những đoạn dài khoảng 01m – 1,5m để thuận tiện cho việc vận chuyển. D trực ngoài cổng chính cảnh giới. Khi đang cắt thì V3 đến và tham gia cắt dây cáp cùng S, H và N4. Đến khoảng 0 giờ 15 phút ngày 04/8/2017, Trần Mạnh H gọi điện thoại cho V lái xe tải đến công trường chở dây cáp. Do biết là nhóm của H đi trộm cáp tài sản giống lần thứ nhất vào ngày 27/7/2017 nên V từ chối nhưng Trần Mạnh H tiếp tục gọi điện thoại, do nể nang nên V đồng ý. Tuy nhiên do V không nhớ đường nên Trần Mạnh H bảo G đi đón V. Lúc này, H6 tỉnh dậy, đi tuần tra quanh công trường và đi ra vị trí S cùng N4, H, V3 đang cắt dây cáp và đứng xem. S bảo H6: “Mày đi ra trông người cho anh, mai anh cho mày 1-2 triệu”. H6 không nói gì và đứng xem khoảng 2-3 phút rồi đi ra cổng gặp D. D hỏi H6 tại sao không trộm cáp, nếu có ai hỏi thì coi như không biết gì thì H6 không trả lời mà bỏ về điểm trực đi ngủ tiếp.

Khoảng 01 giờ 45 phút ngày 04/8/2017, V điều khiển xe ô tô BKS: 29M-7934 đến và lùi xe vào cổng phụ đến địa điểm nhóm S đang cắt trộm dây cáp điện. S, H, N4, V3 cùng vận chuyển số dây cáp lên xe tải của V rồi S, V3 lên xe tải ngồi cùng V. Trần Mạnh H đi bộ ra cổng phụ lên xe taxi cùng Trần Thị H1 và G. Cả hai xe đi sang tỉnh Bắc Ninh để bán dây cáp điện, còn lại N4, D quay về vị trí trực bảo vệ của mình.

Khi đi đến thôn K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bắc Ninh, V và G dừng xe tại nhà thu mua phế liệu. V xuống xe và mượn điện thoại của G gọi theo số điện thoại ghi trên xe tải đang đỗ trước cửa nhà bán phế liệu nhưng không ai nghe máy, nên V và G gọi cửa thì có một người nữ giới và một người nam giới ra mở cửa. Người nữ giới dẫn V điều khiển xe ô tô đi cân số dây cáp trên xe, G chụp ảnh lại kết quả cân. Tổng trọng lượng dây cáp là khoảng 900kg, không trừ bì. Trần Mạnh H và V gặp người nữ giới thỏa thuận không trừ 10% nhựa, giá tiền 100.000đ/kg, tổng số tiền là 90.000.000đ. Người nữ giới đưa tiền cho Trần Mạnh H, sau khi cầm tiền H cùng đồng phạm lên xe về tỉnh Thái Nguyên. Số tiền này Trần Mạnh H chia cho S 40.000.000đ, Trần Thị H1 12.000.000đ, G 8.000.000đ, V 2.000.000đ và V3 4.000.000đ. Số tiền còn lại của Trần Mạnh H là 24.000.000đ. S cầm số tiền 40.000.000đ về đưa cho D 20.000.000đ và bảo D về chia cho N4, H6. D cầm tiền về, H6 bảo; “tuy anh không tham gia nhưng đưa anh 1-2 triệu anh không đồng ý, phải đưa anh 5 triệu”. Do vậy D chia cho N4 7.500.000đ, chia cho H6 5.000.000đ, còn lại 7.500.000đ D để lại cho bản thân.

Tại kết luận định giá số 161/KL-HĐ ĐG ngày 18/8/2017, Hội đồng định giá UBND thành phố Y kết luận: 899,990kg (bằng 299m) dây điện chủng loại 0.6/1Kv

IEC 60502-1*F-CV-CT/XLPE/FR-PVC 1CX300sqmm*SH VINA CABLE
POWERED BY SEE & COSMOL IMK KOREA 2017 trị giá 134.520.100đ.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình các bị cáo đã trả lại và tự nguyện bồi thường cho Công ty F tổng số tiền 471.339.000đ. Đại diện theo ủy quyền của Công ty F là ông Nguyễn Tiến Đ đã nhận đủ số tiền trên và không có yêu cầu gì khác đồng thời có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Với nội dung trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 06/2018/HSST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 07 (bảy) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/8/2017).

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 5 Điều 60; Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Trần Mạnh H 07 (bảy) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tổng hợp 03 năm tù cho hưởng án treo của Bản án hình sự sơ thẩm số 104/HSST ngày 22/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện Ê, tỉnh Thái Nguyên, buộc bị cáo Trần Mạnh H phải chấp hành hình phạt tù chung của cả hai bản án là 10 (mười) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/8/2017), được trừ đi thời gian đã bị tạm giam từ ngày 26/6/2014 đến ngày 25/7/2014 của Bản án số 104 ngày 22/12/2014.

3. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn G 05 (năm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

4. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

5. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Thị H1 03 (ba) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

6. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Trộm cắp tài sản”. Giao bị cáo Nguyễn Văn V cho Ủy ban nhân dân xã I3, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trả tự do ngay tại phiên tòa nếu bị cáo Nguyễn Văn V không bị tạm giam về một tội phạm khác.

7. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Trộm cắp tài sản”. Giao bị cáo Vũ Minh Đ cho Ủy ban nhân dân xã E2, huyện X3, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trả tự do ngay tại phiên tòa nếu bị cáo Vũ Minh Đ không bị tạm giam về một tội phạm khác.

8. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Trộm cắp tài sản”. Giao bị cáo Trần Văn N cho Ủy ban nhân dân thị trấn X4, huyện Y1, tỉnh Hà Nam giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trả tự do ngay tại phiên tòa nếu bị cáo Trần Văn N không bị tạm giam về một tội phạm khác.

9. Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đào Tiến D 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình

phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2017 đến ngày 16/01/2018.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn xử phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày 24, 26 tháng 01 và ngày 04 tháng 02 năm 2018 các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Văn S và Trần Văn G có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 06 tháng 02 năm 2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y đã có quyết định kháng nghị phúc thẩm với nội dung đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và Đào Tiến D.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Văn S và Trần Văn G vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị phúc thẩm đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và Đào Tiến D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Mạnh H và Trần Văn G, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn S và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y; sửa Bản án sơ thẩm số: 06/2018/HSST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Y. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù; xử phạt bị cáo Trần Mạnh H từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù; xử phạt bị cáo Trần Văn G từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù; xử phạt bị cáo Trần Thị H1 từ 04 năm đến 05 năm tù; xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ và Trần Văn N mỗi bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo; xử phạt bị cáo Đào Tiến D từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Mạnh H, Nguyễn Văn S, Trần Văn G và quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh

H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và Đào Tiến D làm trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và Đào Tiến D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người đại diện nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các biên bản định giá tài sản của cơ quan chuyên môn cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ để kết luận: Xuất phát từ mục đích tư lợi muốn có tiền tiêu sài cá nhân, trong khoảng thời gian từ ngày 27/7/2017 đến ngày 04/8/2017, tại công trường thi công nhà xưởng của Công ty F thuộc khu công nghiệp Q, phường Q, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Trần Văn G, Trần Văn N, Nguyễn Văn M, Đào Tiến D và Vũ Minh Đ đã lén lút chiếm đoạt 1000m dây cáp điện của Công ty F, tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 449.900.000đ. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Trong khoảng thời gian từ 22 giờ ngày 27/7/2017 đến 02 giờ ngày 28/7/2017 các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Trần Văn G, Trần Văn N, Nguyễn Văn M, Vũ Minh Đ đã trộm cắp dây cáp điện của Công ty F tại công trường thi công nhà xưởng của Công ty F thuộc khu công nghiệp Q, phường Q, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng trị giá tài sản do các bị cáo chiếm đoạt theo định giá là 315.379.900đ.

Vụ thứ hai: Trong khoảng thời gian từ 23 giờ ngày 03/8/2017 đến 01 giờ 45 phút ngày 04/8/2017 các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Trần Văn G và Đào Tiến D đã trộm cắp dây cáp điện Công ty F tại công trường thi công nhà xưởng của Công ty F thuộc khu công nghiệp Q, phường Q, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị do các bị cáo chiếm đoạt theo định giá là 134.520.100đ. Toàn bộ thiệt hại về tài sản đã được các bị cáo và gia đình các bị cáo bồi thường đầy đủ cho nguyên đơn dân sự.

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa và những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Trần Văn G, Trần Văn N, Nguyễn

Văn M và Vũ Minh Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; xét xử bị cáo Đào Tiến D về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội đúng pháp luật không oan sai.

Xét về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Mạnh H và Trần Văn G; Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong vụ án này các bị cáo đều tham gia thực hiện tội phạm đối với cả hai vụ, có tổng giá trị tài sản là 449.918.000đ; các bị cáo đều là người có nhân thân xấu; đó là: Bị cáo Trần Mạnh H có 01 tiền án về tội “trộm cắp tài sản”, bị cáo Trần Văn G có tiền sự về hành vi đánh bạc và khi thực hiện tội phạm bị cáo Trần Mạnh H là người khởi xướng vụ trộm cắp thứ hai; các bị cáo đều là những người rất tích cực trong việc thực hiện tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tính chất, mức độ thực hiện tội phạm và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Trần Mạnh H 07 năm tù, đây là hình phạt khởi điểm do điều luật quy định là phù hợp; xử phạt bị cáo Trần Văn G 05 năm tù, đây là mức hình phạt dưới khung do điều luật quy định là nhẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới dùng làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Mạnh H và Trần Văn G không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn S; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Mặc dù bị cáo là người khởi xướng việc thực hiện tội phạm trong vụ thứ nhất và tham gia thực hiện tội phạm trong cả hai vụ trộm cắp; tuy nhiên về nhân thân bị cáo là người có nhân thân tốt, lần đầu bị xử lý; quá trình giải quyết vụ án luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhân thân của bị cáo, tính chất, mức độ thực hiện tội phạm và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 07 năm tù, đây là hình phạt khởi điểm do điều luật quy định là phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo đã cung cấp thông tin cho phòng Cảnh sát truy nã tội phạm Công an tỉnh Hải Dương để kịp thời bắt giữ đối tượng Nguyễn Văn H3 quê ở Chí Linh - Hải Dương đã được khen thưởng. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới để Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt tù đối với bị cáo cho phù hợp pháp luật và cũng là cơ hội để bị cáo yên tâm cải tạo sớm hoàn lương.

Xét về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y với nội dung tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1 và Đào Tiến D; Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với các bị cáo Nguyễn Văn S và Trần Mạnh H, như đã phân tích ở trên, vụ án có tính chất rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp tài sản của người khác có trị giá 449.900.000đ. Tuy nhiên các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ đó là quá trình giải quyết vụ án luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Tài sản xâm phạm đã được các bị cáo và gia đình tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả và được đại diện cho nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử hình phạt khởi điểm do điều luật quy định là phù hợp nên không cần thiết tăng hình phạt đối với các bị cáo này.

Về kháng nghị đối với các bị cáo Trần Văn G, Nguyễn Văn M và Trần Thị H1 mặc dù các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tuy nhiên các bị cáo bị Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đưa ra xét xử về tội trộm cắp tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo Trần Văn G 05 năm tù, bị cáo Nguyễn Văn M 03 năm 06 tháng tù và bị cáo Trần Thị H1 03 năm tù là nhẹ, không đảm bảo mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung. Do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị tăng hình phạt là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về kháng nghị đối với bị cáo Đào Tiến D thấy rằng: Bị cáo tham gia 01 vụ trộm cắp tài sản có giá trị là 134.520.100đ bị Viện kiểm sát nhân dân truy tố và Tòa án đưa ra xét xử theo điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, tuy nhiên cũng giống như các đồng phạm khác trong vụ án, bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; không phải là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội mà tham gia chỉ với vai trò giúp sức. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử 01 năm 06 tháng tù là phù hợp nên kháng nghị của Viện kiểm sát không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Về kháng nghị đối với các bị cáo Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ và Trần Văn N thấy rằng: Các bị cáo đều bị Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đưa ra xét xử về tội trộm cắp tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 47 và Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt mức hình phạt dưới ba năm tù, cho hưởng án treo cải tạo tại địa phương là không đảm bảo mục đích giáo dục riêng và

phòng ngừa tội phạm nói chung. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm đại diện của nguyên đơn dân sự không kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y chỉ kháng nghị với nội dung đề nghị tăng hình phạt mà không kháng nghị về việc không cho các bị cáo này hưởng án treo. Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về giới hạn của việc xét xử phúc thẩm là chỉ xét xử trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Tòa án cấp phúc thẩm không thể chuyển từ hình phạt tù cho hưởng án treo sang hình phạt tù được, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và cho các bị cáo này hưởng án treo.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Thị H1, Trần Văn G và Nguyễn Văn V là không đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử thấy rằng: Chỉ trong khoảng thời gian từ ngày 27/7/2017 đến ngày 04/8/2017 các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Trần Thị H1 và Nguyễn Văn V đã 02 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị là 449.900.000đ bị truy tố, xét xử theo điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng) là đúng quy định của pháp luật. Tại lần thứ nhất các bị cáo trộm cắp tài sản có trị giá 315.379.900đ (giá trị tài sản chiếm đoạt trên 200.000.000đ) đã đủ căn cứ xét xử về tội “trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; lần thứ hai các bị cáo trộm cắp tài sản có trị giá 134.520.100đ và tổng giá trị tài sản cả hai lần trộm cắp có giá trị dưới 500.000.000đ. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y nội dung Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 chưa đúng quy định của pháp luật không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Trần Mạnh H và Trần Văn G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y và kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn S; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2017/HSST ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S, Trần Mạnh H, Trần Văn G, Nguyễn Văn M, Trần Thị H1, Nguyễn Văn V, Vũ Minh Đ, Trần Văn N và bị cáo Đào Tiến D phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 05 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/8/2017).

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 5 Điều 60; Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Trần Mạnh H 07 (bảy) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tổng hợp 03 năm tù cho hưởng án treo của Bản án hình sự sơ thẩm số 104/HSST ngày 22/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện Ê, tỉnh Thái Nguyên, buộc bị cáo Trần Mạnh H phải chấp hành hình phạt tù chung của cả hai bản án là 10 (mười) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/8/2017), được trừ đi thời gian đã bị tạm giam từ ngày 26/6/2014 đến ngày 25/7/2014 của Bản án số 104 ngày 22/12/2014.

3. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Trần Văn G 05 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

4. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

5. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Thị H1 03 (ba) năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; thời hạn chấp

hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/8/2017).

6. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn V cho Ủy ban nhân dân xã I3, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

7. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 03 năm tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” thời gian thử thách 05 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Vũ Minh Đ cho Ủy ban nhân dân xã E2, huyện X3, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

8. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60; Điều 20; Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn N 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” cho hưởng án treo thời gian thử thách 05 năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Trần Văn N cho Ủy ban nhân dân thị trấn X4, huyện Y1, tỉnh Hà Nam giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

9. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7; Điều 17; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đào Tiến D 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2017 đến ngày 16/01/2018.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Nguyễn Văn S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, các bị cáo Trần Mạnh H và Trần Văn G mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Y;
- VKSND thành phố Y;
- Công an thành phố Y;
- Chi cục THADS thành phố Y;
- UBND xã I3, thị xã Ê, tỉnh Thái Nguyên;
- UBND TT X4, huyện Y1, tỉnh Hà Nam;
- UBND xã E2, huyện X3, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Sơn